

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 69

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 22, được cấp ngày 19 tháng 10 năm 2022.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2022
Ông Manabu Ueda	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2022

TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Trà My.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số A01-05/2018/UQ-PAN ngày 10 tháng 5 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11658248/22965343 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

Nguyễn Hoàng Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3835-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.114.920.098.521	10.058.956.068.240
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.837.986.935.653	2.841.256.534.056
111	1. Tiền		1.081.333.480.667	940.421.505.428
112	2. Các khoản tương đương tiền		756.653.454.986	1.900.835.028.628
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	2.988.113.382.921	2.943.756.552.677
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.206.112.201.485	2.901.069.148.287
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.155.720.489)	(1.785.249.761)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		785.156.901.925	44.472.654.151
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.068.096.701.444	1.606.169.711.541
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.344.795.692.387	980.014.692.812
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	125.183.065.572	143.290.626.284
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	574.428.976.000	455.078.093.683
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	78.618.490.665	97.803.283.422
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(54.929.523.180)	(70.510.769.230)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	493.784.570
140	IV. Hàng tồn kho	11	3.049.408.942.505	2.525.662.014.138
141	1. Hàng tồn kho		3.140.125.865.063	2.614.665.582.001
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(90.716.922.558)	(89.003.567.863)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		171.314.135.998	142.111.255.828
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	40.582.960.969	19.894.307.011
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		113.578.030.862	111.065.042.580
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		17.153.144.167	11.151.906.237

BỊT
CÔ
T
VST
VIỆ
CHI
H
K

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.966.677.948.437	5.470.429.655.730
210	I. Phải thu dài hạn		1.433.650.149	5.966.179.891
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.433.650.149	5.966.179.891
220	II. Tài sản cố định		3.827.265.957.386	3.717.874.186.391
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.000.356.531.031	1.735.485.280.848
222	Nguyên giá		3.952.163.707.915	3.635.278.595.879
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.951.807.176.884)	(1.899.793.315.031)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	1.826.909.426.355	1.982.388.905.543
228	Nguyên giá		2.300.168.347.084	2.374.029.982.303
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(473.258.920.729)	(391.641.076.760)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	413.790.207.553	418.451.821.137
231	1. Nguyên giá		434.398.841.213	433.692.179.646
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(20.608.633.660)	(15.240.358.509)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		535.359.147.937	470.937.317.708
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	535.359.147.937	470.937.317.708
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	514.453.011.424	268.227.853.584
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		288.331.276.044	240.225.668.204
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.121.735.380	28.371.125.380
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(368.940.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		674.375.973.988	588.972.297.019
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	483.417.801.568	336.980.621.584
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	21.788.109.582	17.355.192.095
268	3. Tài sản dài hạn khác		786.116.230	786.116.230
269	4. Lợi thế thương mại	18	168.383.946.608	233.850.367.110
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.081.598.046.958	15.529.385.723.970

HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

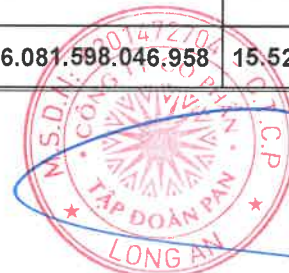
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.203.214.264.883	7.594.644.822.016
310	I. Nợ ngắn hạn		7.812.635.745.585	5.992.745.217.951
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	1.122.536.756.507	770.114.557.689
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	58.209.098.924	238.617.076.695
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	57.579.099.343	70.826.749.186
314	4. Phải trả người lao động		332.387.827.397	251.769.944.551
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	650.101.426.330	411.285.156.749
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.230.700.720	3.073.660.300
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	331.912.856.013	300.591.014.608
320	8. Vay ngắn hạn	24.1	5.120.934.554.467	3.837.671.547.868
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.769.755.760	9.769.755.760
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	127.973.670.124	99.025.754.545
330	II. Nợ dài hạn		390.578.519.298	1.601.899.604.065
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	8.226.880.283	42.910.033.208
338	2. Vay dài hạn	24.3	4.215.000.000	1.152.067.872.246
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	350.808.480.386	378.662.431.644
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		27.328.158.629	28.259.266.967
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.878.383.782.075	7.934.740.901.954
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	7.878.383.782.075	7.934.740.901.954
411	1. Vốn cổ phần		2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		904.737.143.351	904.737.143.351
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		55.454.310.526	15.042.973.511
415	4. Cổ phiếu quỹ		(167.828.836.328)	(167.828.836.328)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		350.054.982.807	347.143.480.941
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.186.121.761.820	865.222.339.290
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		735.179.347.274	306.025.297.477
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		450.942.414.546	559.197.041.813
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.386.258.619.899	3.806.838.001.189
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.081.598.046.958	15.529.385.723.970

Trần Thị Trang
Người lập

Long An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	14.094.610.978.836	9.462.888.295.206
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(439.507.989.150)	(214.315.829.553)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	13.655.102.989.686	9.248.572.465.653
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(10.918.623.215.282)	(7.498.229.205.827)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.736.479.774.404	1.750.343.259.826
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	316.812.458.681	311.791.233.532
22	7. Chi phí tài chính	28	(361.667.095.824)	(266.222.016.475)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu		(242.407.268.237)	(219.053.083.491)
24	8. Phần lãi từ các công ty liên kết	17.1	8.812.467.840	60.866.373.052
25	9. Chi phí bán hàng	29	(1.216.075.906.042)	(739.628.684.980)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(650.246.965.321)	(559.811.892.032)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		834.114.733.738	557.338.272.923
31	12. Thu nhập khác	30	115.789.438.263	18.986.532.110
32	13. Chi phí khác	30	(17.546.195.909)	(14.420.224.884)
40	14. Lãi khác	30	98.243.242.354	4.566.307.226
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		932.357.976.092	561.904.580.149
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(168.116.705.358)	(51.010.541.143)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	30.061.006.668	1.125.128.539
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		794.302.277.402	512.019.167.545
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		373.968.532.915	297.422.467.759
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		420.333.744.487	214.596.699.786
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	1.790	1.110
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4	1.790	1.110

Trần Thị Trang
Người lập

Long An, Hà Nội
Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		932.357.976.092	561.904.580.149
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Chi phí tiền thuê đất trả trước, khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		429.326.493.292 (13.797.468.965)	392.749.844.525 (33.417.663.186)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.185.746.121)	(19.904.963.011)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(311.299.384.208)	(312.392.382.496)
06	Chi phí lãi vay	28	242.407.268.237	219.053.083.491
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.269.809.138.327	807.992.499.472
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(344.126.105.548)	362.267.013.097
10	Tăng hàng tồn kho		(525.044.857.687)	(550.994.455.369)
11	Tăng các khoản phải trả		433.325.311.934	213.710.503.903
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(35.402.616.845)	59.267.411.319
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		694.956.946.802	(1.994.388.079.438)
14	Tiền lãi vay đã trả		(201.774.950.626)	(218.752.962.792)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(167.558.329.903)	(41.670.378.271)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(78.710.839.445)	(64.629.227.365)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.045.473.697.009	(1.427.197.675.444)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(672.270.244.313)	(591.551.980.643)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		236.195.423.599	10.317.468.605
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.725.257.789.834)	(148.586.515.151)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.665.222.659.743	393.316.947.055
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(687.794.787.160)	650.721.705.109
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		2.612.393.764	270.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		244.347.585.991	222.289.670.663
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(1.936.944.758.210)	806.507.295.638

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)		-	471.922.547.540
33	Tiền thu từ đi vay		13.496.470.083.764	11.700.610.429.862
34	Tiền trả nợ gốc vay		(13.453.132.934.052)	(10.551.125.459.729)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(150.283.608.134)	(185.467.780.225)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(106.946.458.422)	1.435.939.737.448
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(998.417.519.623)	815.249.357.642
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.841.256.534.056	2.025.756.787.985
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.852.078.780)	250.388.429
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.837.986.935.653	2.841.256.534.056

Trần Thị Trang
Người lập

Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 22, được cấp ngày 19 tháng 10 năm 2022.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11.812 (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.068).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 8 công ty con sở hữu trực tiếp và 20 công ty con sở hữu gián tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8 công ty con sở hữu trực tiếp và 20 công ty con sở hữu gián tiếp) được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Pan Farm (“Công ty PAN Farm”)	81,91	81,91	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
2	Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (“Công ty PAN Food”)	99,99	99,99	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty FMC”) (*)	50,12	47,21	Thị xã Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
4	Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty BBC”)	98,30	98,30	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Các công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)					
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty ABT")	76,47	76,47	Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
6	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty LAF")	80,52	80,52	Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	Gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi
7	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang ("Công ty 584NT")	73,45	73,45	584 Đường Lê Hồng Phong, Phường Phước Long, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Kiểm nghiệm chất lượng chế biến bảo quản thủy sản, và các sản phẩm từ thủy sản
8	Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans ("Công ty Golden Beans")	79,59	79,59	497/23 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, và trồng cây cà phê
Các công ty con sở hữu gián tiếp qua Công ty PAN Farm					
1	Công ty Cổ phần PAN-HULIC ("PHJSC")	50,97	41,76	Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Vinaseed")	80,04	65,57	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
3	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam ("Công ty VFG")	51,25	41,98	Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng và các dịch vụ liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty Vinaseed					
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây ("HSC")	53,80	35,28	Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC")	96,41	63,22	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02	59,03	Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư nông nghiệp
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (**)	83,74	52,93	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94,00	61,63	Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao
6	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	100	64,86	Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh hạt giống và nông sản
Công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty FMC					
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Công ty KAC")	80,11	52,90	Huyện An Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
2	Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("Công ty VTC")	100	47,12	Thị Xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng thủy sản
Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty ABT					
1	Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre ("ABT High-Tech")	100	76,47	Áp 9 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 09), Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty 584NT					
1	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	99,80	73,29	Cảng cá Cà Ná mở rộng, Xã Cà Ná, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty BBC					
1	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông	100	98,30	Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
2	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	100	98,30	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
3	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	100	98,30	Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
4	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	100	98,30	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
5	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	100	98,30	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
6	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN ("Công ty PAN FM")	100	98,30	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác
7	Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("Công ty PAN CG")	100	98,30	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Bán buôn thực phẩm

(*) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty FMC bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 37,75% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 12,37% thông qua Công ty ABT.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Cơ khí Giồng cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kết toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Tập đoàn tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền	2 - 20 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Khác	3 - 25 năm

Tập đoàn không trích khấu hao với Quyền sử dụng đất không thời hạn.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận là bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và các công ty con.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và dịch vụ. Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo thị trường bán hàng.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC GIAO DỊCH HỢP NHẤT KINH DOANH QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1. Mua Công ty VTC

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2022, Công ty FMC đã hoàn tất mua 100% cổ phần của Công ty VTC với tổng giá phí là 110.498.720.000 VND. Theo đó, Công ty và công ty FMC nắm quyền kiểm soát Công ty VTC này tại ngày này.

Tại ngày mua, Công ty VTC đang có hoạt động là nuôi trồng thủy sản.

Giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty VTC tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
<i>Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua</i>	
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	704.139.074
Các khoản phải thu	5.000.000.000
Hàng tồn kho	415.425.336
Các tài sản ngắn hạn khác	15.000.000
Tài sản cố định	16.420.719.605
Chi phí trả trước dài hạn	162.183.821.932
Tài sản dài hạn khác	8.301.643.309
Nợ phải trả	
Nợ và vay	63.693.724.062
Các khoản phải trả khác	16.001.632.554
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	113.345.392.640
Cổ đông không kiểm soát	(1.496.190.988)
Lãi mua rẻ	(1.350.481.652)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	110.498.720.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Tiền thu về từ công ty được mua	704.139.074
Tiền chi để mua công ty	(110.498.720.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ nghiệp vụ mua	(109.794.580.926)

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 110.498.720.000 VND. Doanh thu và lỗ trước thuế của Công ty VTC từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày mua lần lượt là 9.959.050.558 VND và 33.586.899.335 VND và từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 12.291.338.411 VND và 5.195.681.968 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC GIAO DỊCH HỢP NHẤT KINH DOANH QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4.2. Hoàn thành kế toán tạm thời với giao dịch hợp nhất kinh doanh đã thực hiện

Ngày 8 tháng 6 năm 2021, Công ty PAN Farm, một công ty con của Công ty đã hoàn tất giao dịch mua thêm 773.800 cổ phần tại Công ty VFG, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty PAN Farm tại công ty này từ 47,97% lên 50,38%. Tại ngày 18 tháng 11 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để đạt được quyền kiểm soát tại Công ty VFG, và Công ty VFG trở thành công ty con của Tập đoàn.

Tại ngày mua, Công ty VFG đang có hoạt động là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược và các dịch vụ liên quan.

Trong năm 2022, Tập đoàn đã hoàn thành kế toán tạm thời đối với giao dịch mua Công ty VFG với những thay đổi so với giá trị hợp lý đã được xác định tạm thời trước đây, và thực hiện các điều chỉnh hồi tố như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua</i>	<i>Điều chỉnh giá trị hợp lý</i>	<i>Giá trị hợp lý sau điều chỉnh</i>
Tài sản			
Tiền và tương đương tiền	698.221.317.949	-	698.221.317.949
Các khoản phải thu	351.719.122.968	-	351.719.122.968
Tài sản cố định hữu hình	109.743.725.830	14.398.299.428	124.142.025.258
Tài sản cố định vô hình	53.723.145.294	302.376.546.120	356.099.691.414
Bất động sản đầu tư	20.513.441.726	375.512.538.717	396.025.980.443
Hàng tồn kho	505.428.053.577	-	505.428.053.577
Đầu tư tài chính dài hạn	181.016.314.098	60.710.854.106	241.727.168.204
Tài sản khác	6.322.340.600	-	6.322.340.600
	1.926.687.462.042	752.998.238.371	2.679.685.700.413
Nợ phải trả			
Phải trả người bán	(292.342.237.671)	-	(292.342.237.671)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(375.552.239.684)	-	(375.552.239.684)
Các khoản chi phí phải trả	(258.260.418.446)	-	(258.260.418.446)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	(150.599.647.674)	(150.599.647.674)
	(926.154.895.801)	(150.599.647.674)	(1.076.754.543.475)
Tổng tài sản thuần	1.000.532.566.241	602.398.590.697	1.602.931.156.938
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	587.669.004.823	353.822.546.358	941.491.551.181
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 18)	249.158.715.155	(248.576.044.338)	582.670.817

4.3. Nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Atani Holdings

Vào ngày 24 tháng 11 năm 2022, Công ty PAN Farm, một công ty con của Công ty đã nhận chuyển nhượng 1.964.657 cổ phần, ứng với 21,51% vốn cổ phần của công ty Cổ phần Đầu tư Atani Holdings ("Công ty Atani") từ Công ty Cổ phần Đầu tư Melchi Capital với giá chuyển nhượng là 20.000 VND/cổ phần. Theo đó, Công ty Atani trở thành công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được tại ngày mua của Công ty Atani. Theo đó, Tập đoàn áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để xác định giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	13.031.868.256	7.639.168.525
Tiền gửi ngân hàng	1.068.301.612.411	932.782.336.903
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>756.653.454.986</u>	<u>1.900.835.028.628</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.837.986.935.653</u>	<u>2.841.256.534.056</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – bên liên quan của Công ty và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 6,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,9%/năm đến 5,1%/năm) như được trình bày ở Thuyết minh số 33.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 24, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Tập đoàn.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (i)	785.156.901.925	44.472.654.151
Chứng khoán kinh doanh (ii)	2.206.112.201.485	2.901.069.148.287
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iii)	<u>(3.155.720.489)</u>	<u>(1.785.249.761)</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.988.113.382.921</u>	<u>2.943.756.552.677</u>

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại; các khoản tiền gửi dài hạn có thời hạn đáo hạn dưới một năm và hưởng lãi suất áp dụng 3,7% đến 9,5% (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,0%/năm đến 6,8%/năm).

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với giá trị 33 tỷ VND để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết							
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.332	1.116.483.300	(1.189.074.032)	2.305.557.332	1.570.338.300	(735.219.032)	
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	975.259.755	710.784.000	(264.475.755)	975.259.755	1.266.084.000	-	
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	581.175.000	(103.706.000)	684.881.000	836.372.250	-	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	901.759.001	353.385.200	(548.373.801)	487.959.001	589.168.440	-	
Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	164.448.732	608.016.000	-	164.448.732	634.135.200	-	
Khác	2.056.029	1.965.128	(90.901)	2.036.029	2.005.300	(30.729)	
	5.033.961.849	3.371.808.628	(2.105.720.489)	4.620.141.849	4.898.103.490	(735.249.761)	
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết							
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(*)	(1.050.000.000)	1.050.000.000	(*)	(1.050.000.000)	
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	28.230.000	(*)	-	28.230.000	(*)	-	
	1.078.230.000		(1.050.000.000)	1.078.230.000		(1.050.000.000)	
Đầu tư chứng chỉ tiền gửi							
Chứng chỉ tiền gửi (**)	2.200.000.009.636	(*)	-	2.802.579.244.438	(*)	-	
	2.200.000.009.636		-	2.802.579.244.438		-	
Đầu tư trái phiếu							
Trái phiếu (***)	-	(*)	-	92.791.532.000	(*)	-	
	-		-	92.791.532.000		-	
TỔNG CỘNG	2.206.112.201.485		(3.155.720.489)	2.901.069.148.287		(1.785.249.761)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên do các khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- (**) Các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hường lãi suất 8,9%/năm. Như được trình bày ở Thuyết minh số 24, các chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trên được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Tập đoàn.
- (***) Số dư trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là khoản đầu tư vào trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời có kỳ hạn gốc 2 năm, với số lượng 113 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu và hưởng lãi suất 8,0%/năm.

(iii) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.785.249.761)	(2.415.739.468)
Trích lập dự phòng trong năm	(1.370.470.728)	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	630.489.707
Số cuối năm	<u>(3.155.720.489)</u>	<u>(1.785.249.761)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	1.343.814.223.906	979.961.870.812
- Amanda Seafood Private Limited	137.121.885.712	143.145.957.885
- Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	61.625.000.000
- Khác	1.206.692.338.194	775.190.912.927
Phải thu các bên liên quan	981.468.481	52.822.000
TỔNG CỘNG	1.344.795.692.387	980.014.692.812
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(42.771.639.306)	(58.662.869.503)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.302.024.053.081	921.351.823.309

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(58.662.869.503)	(47.614.997.662)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	(24.303.237.591)
Dự phòng trích lập trong năm	(11.874.337.167)	(11.823.661.187)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	27.765.567.364	25.079.026.937
Số cuối năm	(42.771.639.306)	(58.662.869.503)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	125.000.065.572	143.237.034.284
- Công ty TNHH Anh Phát	6.930.000	28.881.237.550
- Công ty TNHH Tư vấn - XD Việt Kiến Tường	18.411.455.640	15.313.794.840
- Các khoản trả trước khác	106.581.679.932	99.042.001.894
Trả trước cho các bên liên quan	183.000.000	53.592.000
TỔNG CỘNG	125.183.065.572	143.290.626.284
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(4.722.035.323)	(4.744.546.661)
GIÁ TRỊ THUẦN	120.461.030.249	138.546.079.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính UT	357.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Pallas	150.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Agon	39.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	16.800.000.000	6.800.000.000
Công ty Cổ phần Huro Probiotics	11.328.976.000	109.638.976.000
Cho vay các cá nhân	-	235.284.399.683
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư FETA	-	51.677.359.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	-	51.677.359.000
TỔNG CỘNG	<u>574.428.976.000</u>	<u>455.078.093.683</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm các khoản cho vay tín chấp đáo hạn từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 9 năm 2023, hưởng lãi suất 5,7% - 8,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 5,7% - 6%/năm)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư tài chính	21.225.304.275	45.059.040.954
Tạm ứng cho nhân viên	11.619.990.626	9.119.930.745
Ký quỹ, ký cược	11.746.852.756	7.274.542.491
Khác	34.026.343.008	36.349.769.232
TỔNG CỘNG	<u>78.618.490.665</u>	<u>97.803.283.422</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.435.848.551)	(7.103.353.066)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn các bên khác</i>	<i>77.937.317.417</i>	<i>97.693.629.997</i>
<i>Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</i>	<i>681.173.248</i>	<i>109.653.425</i>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	1.433.650.149	5.966.179.891
TỔNG CỘNG	<u>80.052.140.814</u>	<u>103.769.463.313</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc		Dự phòng
Phải thu khách hàng						
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	17.740.807.833	17.740.807.833	-	17.884.114.271	17.884.114.271	-
Dịch vụ Phúc Bảo Minh	-	-	-	17.786.389.267	17.786.389.267	-
Bonamar Corporation						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại	2.209.605.771	2.209.605.771	-	2.210.537.276	2.210.537.276	-
Tổng hợp Vincommerce	34.858.050.940	22.821.225.702	12.036.825.238	35.493.095.131	20.781.828.689	14.711.266.442
Các đối tượng khác						
Phải thu ngắn hạn khác						
Khu CN Điện Giang	5.095.420.000	5.095.420.000	-	5.095.420.000	5.095.420.000	-
Các đối tượng khác	2.340.428.551	2.340.428.551	-	2.007.933.066	2.007.933.066	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn						
Các đối tượng khác	4.722.035.323	4.722.035.323	-	4.744.546.661	4.744.546.661	-
TỔNG CỘNG	66.966.348.418	54.929.523.180	12.036.825.238	85.222.035.672	70.510.769.230	14.711.266.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thành phẩm	1.415.124.909.161	1.286.478.389.231
Nguyên vật liệu	585.460.044.959	559.282.362.200
Hàng hóa	680.560.316.329	252.225.434.626
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	239.185.109.524	242.757.892.323
Hàng bán đang đi trên đường	100.002.599.747	151.522.103.583
Công cụ, dụng cụ	95.728.571.875	76.072.798.782
Hàng mua đang đi trên đường	24.064.313.468	46.326.601.256
TỔNG CỘNG	3.140.125.865.063	2.614.665.582.001
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(90.716.922.558)	(89.003.567.863)
Giá trị thuần	3.049.408.942.505	2.525.662.014.138

Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(89.003.567.863)	(35.703.351.864)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	(68.604.350.565)
Dự phòng trích lập trong năm	(69.675.454.579)	(28.770.061.743)
Sử dụng dự phòng trong năm	67.962.099.884	44.074.196.309
Số cuối năm	(90.716.922.558)	(89.003.567.863)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	40.582.960.969	19.894.307.011
Công cụ, dụng cụ	31.885.175.022	15.590.473.276
Khác	8.697.785.947	4.303.833.735
Dài hạn	483.417.801.568	336.980.621.584
Tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất (*)	371.127.976.960	246.234.207.566
Công cụ, dụng cụ	49.224.242.830	33.434.802.364
Chi phí vung nuôi và các chi phí liên quan	15.282.085.575	16.909.794.151
Chi phí sửa chữa, cải tạo	21.881.799.652	13.391.563.442
Khác	25.901.696.551	27.010.254.061
TỔNG CỘNG	524.000.762.537	356.874.928.595

(*) Tập đoàn đã thế chấp quyền thuê đất ở Long An để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm (<i>Trình bày lại</i>)	1.454.059.729.941	1.842.444.531.432	266.270.617.826	55.526.777.531	16.976.939.149	3.635.278.595.879
Mua mới	12.491.656.718	145.147.575.835	27.430.080.542	1.529.938.355	541.129.999	187.140.381.449
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	159.430.446.715	210.830.805.152	5.429.412.386	143.518.519	-	375.834.182.772
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	56.344.687.655	12.409.778.222	-	-	-	68.754.465.877
Phân loại lại	(3.010.847.863)	(1.764.467.704)	-	-	-	(4.775.315.567)
Thanh lý	(55.667.173.595)	(233.944.945.497)	(18.644.217.983)	(1.812.265.420)	-	(310.068.602.495)
Số cuối năm	1.623.648.499.571	1.975.123.277.440	280.485.892.771	55.387.968.985	17.518.069.148	3.952.163.707.915
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	194.249.700.676	470.597.347.480	92.618.544.995	25.509.874.668	8.536.762.453	791.512.230.272
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm (<i>Trình bày lại</i>)	(568.940.893.913)	(1.105.960.057.730)	(172.284.926.712)	(39.572.732.178)	(13.034.704.498)	(1.899.793.315.031)
Khấu hao trong năm	(89.870.357.581)	(148.702.654.569)	(20.827.471.169)	(3.911.000.460)	(1.608.644.838)	(264.920.128.617)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	(53.755.107.827)	(127.565.099)	-	-	-	(53.882.672.926)
Phân loại lại	8.550.398.247	(6.212.253.066)	-	-	-	2.338.145.181
Thanh lý	33.392.200.355	213.004.886.598	16.270.052.412	1.783.655.144	-	264.450.794.509
Số cuối năm	(670.623.760.719)	(1.047.997.643.866)	(176.842.345.469)	(41.700.077.494)	(14.643.349.336)	(1.951.807.176.884)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	885.118.836.028	736.484.473.702	93.985.691.114	15.954.045.353	3.942.234.651	1.735.485.280.848
(<i>Trình bày lại</i>)						
Số cuối năm	953.024.738.852	927.125.633.574	103.643.547.302	13.687.891.491	2.874.719.812	2.000.356.531.031

Tập đoàn đã thế chấp một phần tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Thương hiệu	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm (Trình bày lại)	911.692.421.683	23.034.308.174	20.444.100.000	1.409.116.055.225	9.743.097.221	2.374.029.982.303
Mua mới	3.615.893.995	1.365.675.000	393.750.000	-	996.652.000	6.371.970.995
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	2.185.293.786	-	-	-	-	2.185.293.786
Thanh lý	(81.437.000.000)	-	-	-	(981.900.000)	(82.418.900.000)
Số cuối năm	836.056.609.464	24.399.983.174	20.837.850.000	1.409.116.055.225	9.757.849.221	2.300.168.347.084
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	2.024.968.614	7.006.887.419	10.258.000.000	-	4.892.116.188	24.181.972.221
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm (Trình bày lại)	(174.386.367.835)	(18.172.924.397)	(13.189.355.503)	(179.788.390.367)	(6.104.038.658)	(391.641.076.760)
Hao mòn trong năm	(17.119.465.094)	(2.867.667.417)	(1.740.653.375)	(70.567.509.996)	(720.245.239)	(93.015.541.121)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	(636.367.132)	-	-	-	-	(636.367.132)
Thanh lý	11.052.164.284	-	-	-	981.900.000	12.034.064.284
Số cuối năm	(181.090.035.777)	(21.040.591.814)	(14.930.008.878)	(250.355.900.363)	(5.842.383.897)	(473.258.920.729)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm (Trình bày lại)	737.306.053.848	4.861.383.777	7.254.744.497	1.229.327.664.858	3.639.058.563	1.982.388.905.543
Số cuối năm	654.966.573.687	3.359.391.360	5.907.841.122	1.158.760.154.862	3.915.465.324	1.826.909.426.355

Tập đoàn đã thế chấp một phần tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (tiếp theo)

Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Đây là khu đất của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC"), một công ty con của Công ty, và đã được công ty này sử dụng một phần giá trị khu đất để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon – Thủ Đức ("Daewon-Thủ Đức"). Giá trị còn lại của khu đất sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho SSC. Bên cạnh đó, SSC cũng đã ký kết Hợp đồng Chuyển nhượng và các phụ lục Hợp đồng Chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon-Thủ Đức và tiền độ của việc thực hiện Hợp đồng Chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại Hợp đồng Chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng Liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng Liên doanh và Hợp đồng Chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành cùng với việc các điều kiện này đã hết thời hạn thực hiện, SSC chưa thực hiện bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng Liên doanh và Hợp đồng Chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm (Trình bày lại)	387.673.434.217	45.665.304.868	353.440.561	433.692.179.646
Thanh lý	(452.760.000)	-	-	(452.760.000)
Phân loại lại	(3.615.894.000)	4.775.315.567	-	1.159.421.567
Số cuối năm	383.604.780.217	50.440.620.435	353.440.561	434.398.841.213
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	-	353.440.561	353.440.561
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm (Trình bày lại)	-	(14.886.917.948)	(353.440.561)	(15.240.358.509)
Khấu hao trong năm	-	(3.030.129.970)	-	(3.030.129.970)
Phân loại lại	-	(2.338.145.181)	-	(2.338.145.181)
Số cuối năm	-	(20.255.193.099)	(353.440.561)	(20.608.633.660)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm (Trình bày lại)	387.673.434.217	30.778.386.920	-	418.451.821.137
Số cuối năm	383.604.780.217	30.185.427.336	-	413.790.207.553

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm văn phòng và nhà xưởng do Tập đoàn sở hữu và vận hành hoạt động cho thuê mặt bằng và cung cấp các dịch vụ liên quan.

Tập đoàn chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy thủy sản Sao Ta	377.349.355.260	80.819.696.496
Dự án Giang Điền	53.168.871.942	53.601.863.605
Dự án nuôi tôm	51.074.319.773	1.847.257.951
Dự án nhà máy Tam An	12.687.671.571	64.531.040.148
Khác	41.078.929.391	270.137.459.508
TỔNG CỘNG	535.359.147.937	470.937.317.708

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 17.1)	288.331.276.044	240.225.668.204
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 17.2)	26.121.735.380	28.371.125.380
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 17.3)	200.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	514.453.011.424	268.596.793.584
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư (Thuyết minh số 17.2)	-	(368.940.000)
Giá trị thuần	514.453.011.424	268.227.853.584

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	
Công ty Atani (Thuyết minh số 4.3)	Đầu tư	39.293.140.000	21,51	-	-
Công ty TNHH Hải Yên ("Công ty Hải Yên")	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn	249.038.136.044	(*)	240.225.668.204	(*)
		288.331.276.044		240.225.668.204	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(*) Công ty Hải Yến là một công ty liên doanh của Tập đoàn thông qua công ty VFG. Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, công ty VFG đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp III ("Công ty Centrimex") để thành lập công ty Hải Yến có trụ sở chính đăng ký tại số 50, đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, công ty Centrimex được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Fococev Việt Nam ("Công ty Fococev"). Sau ngày sáp nhập, công ty Fococev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên liên doanh trong công ty Hải Yến. Theo đó, công ty VFG đã khởi kiện Công ty Fococev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo hợp nhất này, Tòa án vẫn đang trong quá trình xử lý hồ sơ và chưa đưa ra phán quyết cuối cùng.

Chi tiết giá trị khoản tư vào các công ty liên doanh, liên kết này bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Công ty Hải Yến</i>	<i>Công ty Atani</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm <i>(Trình bày lại)</i>	240.225.668.204	-	240.225.668.204
Tăng trong năm	-	39.293.140.000	39.293.140.000
Số cuối năm	240.225.668.204	39.293.140.000	279.518.808.204
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	-	-	-
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	8.812.467.840	-	8.812.467.840
Số cuối năm	8.812.467.840	-	8.812.467.840
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm <i>(Trình bày lại)</i>	240.225.668.204	-	240.225.668.204
Số cuối năm	249.038.136.044	39.293.140.000	288.331.276.044

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình (**)	194.126	26.061.735.380	(*)	-	194.126	26.061.735.380	(*)	-	
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	-	-	-	-	715.000	2.249.390.000	1.880.450.000	(368.940.000)	
Các công ty khác	-	60.000.000	(*)	-	-	60.000.000	(*)	-	
TỔNG CỘNG		26.121.735.380		-		28.371.125.380		(368.940.000)	

(*) Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa niêm yết trên sàn chứng khoán.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty NSC, một công ty con của Công ty đang sở hữu 19,49% cổ phần trong công ty Cổ phần Giống Thái Bình.

17.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-

(*) Số dư trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoản đầu tư vào 200 trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") hưởng lãi suất từ 6,6% đến 13% với kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng. Trái phiếu của BIDV đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Vinasseed	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty VFG	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Golden Beans	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Công ty LAF	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty ABT	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty BBC	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty 584NT	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:								
Số đầu năm (Trình bày lại)	459.489.829.889	582.670.817	9.674.293.508	41.041.078.126	31.569.518.879	45.360.914.913	65.789.438.910	653.507.745.042
Số cuối năm	459.489.829.889	582.670.817	9.674.293.508	41.041.078.126	31.569.518.879	45.360.914.913	65.789.438.910	653.507.745.042
Phân bổ lũy kế								
Số đầu năm (Trình bày lại)	(327.118.735.156)	(24.923.989)	(2.015.477.817)	(26.676.700.752)	(26.961.768.780)	(20.412.411.711)	(16.447.359.727)	(419.657.377.932)
Phân bổ trong năm	(45.969.051.391)	(58.267.082)	(967.429.352)	(4.104.107.808)	(3.252.529.487)	(4.536.091.491)	(6.578.943.891)	(65.466.420.502)
Số cuối năm	(373.087.786.547)	(83.191.071)	(2.982.907.169)	(30.780.808.560)	(30.214.298.267)	(24.948.503.202)	(23.026.303.618)	(485.123.798.434)
Giá trị còn lại:								
Số đầu năm (Trình bày lại)	132.371.094.733	557.746.828	7.658.815.691	14.364.377.374	4.607.750.099	24.948.503.202	49.342.079.183	233.850.367.110
Số cuối năm	86.402.043.342	499.479.746	6.691.386.339	10.260.269.566	1.355.220.612	20.412.411.711	42.763.135.292	168.383.946.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

19.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	1.122.536.756.507	769.906.657.689
<i>Công ty TNHH Syngenta Việt Nam</i>	525.163.435.567	232.364.173.201
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	597.373.320.940	537.542.484.488
Phải trả các bên liên quan	-	207.900.000
TỔNG CỘNG	1.122.536.756.507	770.114.557.689

19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Lotte Việt Nam	-	159.044.000.000
Trả trước từ các bên khác	58.209.098.924	79.573.076.695
TỔNG CỘNG	58.209.098.924	238.617.076.695

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.792.441.693	168.116.705.358	(164.319.293.851)	35.589.853.200
Thuế giá trị gia tăng	26.865.907.149	434.303.485.809	(450.320.510.753)	10.848.882.205
Thuế thu nhập cá nhân	11.069.135.944	68.241.949.272	(69.589.803.401)	9.721.281.815
Khác	1.099.264.400	30.976.088.530	(30.656.270.807)	1.419.082.123
TỔNG CỘNG	70.826.749.186	701.638.228.969	(714.885.878.812)	57.579.099.343

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu bán hàng	426.219.364.179	223.682.361.635
Chi phí quảng cáo	59.711.024.929	54.293.059.283
Chi phí thuế chống bán phá giá	47.757.652.810	43.901.958.218
Chi phí lãi vay	31.818.216.103	11.582.670.108
Các khoản khác	84.595.168.309	77.825.107.505
TỔNG CỘNG	650.101.426.330	411.285.156.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Công ty Hải Yến	116.500.000.000	116.500.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil (*)	69.526.500.000	69.526.500.000
Tiền nhận huy động từ nhân viên để đầu tư góp vốn vào Công ty Hải Yến Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon Thủ Đức (*)	30.473.500.000	-
Cổ tức phải trả	-	30.473.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.336.196.344	10.491.982.685
	93.076.659.669	73.599.031.923
TỔNG CỘNG	331.912.856.013	300.591.014.608
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên khác</i>	<i>213.508.990.513</i>	<i>183.641.014.608</i>
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>118.403.865.500</i>	<i>116.950.000.000</i>
Dài hạn		
Tiền nhận huy động từ nhân viên để đầu tư góp vốn vào Công ty Hải Yến	-	34.784.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.226.880.283	8.125.133.208
TỔNG CỘNG	8.226.880.283	42.910.033.208

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản mục sau:

- ✓ Các khoản trả trước từ Cantavil và Daewon - Thủ Đức cho Công ty SSC với tổng số tiền là 40 tỷ VND theo các Hợp đồng Liên doanh và Hợp đồng Chuyển nhượng vốn góp như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng Liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, các khoản trả trước này đã được phân loại từ khoản mục người mua trả tiền trước ngắn hạn sang khoản mục phải trả ngắn hạn khác.
- ✓ Giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng Chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC trong năm 2018 với tổng số tiền là 60 tỷ VND (mặc dù Công ty SSC chưa yêu cầu cũng như không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này).

23. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	99.025.754.545	65.003.431.968
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	107.658.755.024	66.485.926.872
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	32.165.623.070
Sử dụng trong năm	(78.710.839.445)	(64.629.227.365)
Số cuối năm	127.973.670.124	99.025.754.545

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY

	Số đầu năm	Tăng từ hợp nhất kinh doanh	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái	Đơn vị tính: VND
						Số cuối năm
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	3.817.944.354.307	63.693.724.062	12.017.664.936.755	(12.110.134.494.679)	7.982.488.965	3.797.151.009.410
Vay từ bên khác (Thuyết minh số 24.2)	19.727.193.561	-	1.489.345.147.009	(1.313.573.439.373)	-	195.498.901.197
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.4)	-	-	1.135.000.000.000	-	-	1.135.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 24.4)	-	-	(27.112.127.754)	20.396.771.614	-	(6.715.356.140)
	<u>3.837.671.547.868</u>	<u>63.693.724.062</u>	<u>14.614.897.956.010</u>	<u>(13.403.311.162.438)</u>	<u>7.982.488.965</u>	<u>5.120.934.554.467</u>
Vay dài hạn						
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24.4)	1.135.000.000.000	-	-	(1.135.000.000.000)	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 24.4)	(12.357.127.754)	-	(14.755.000.000)	27.112.127.754	-	-
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 24.3)	29.425.000.000	-	4.215.000.000	(29.425.000.000)	-	4.215.000.000
	<u>1.152.067.872.246</u>	<u>-</u>	<u>(10.540.000.000)</u>	<u>(1.137.312.872.246)</u>	<u>-</u>	<u>4.215.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.989.739.420.114</u>	<u>63.693.724.062</u>	<u>14.604.357.956.010</u>	<u>(14.540.624.034.684)</u>	<u>7.982.488.965</u>	<u>5.125.149.554.467</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	Giá trị (VND)			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch	1.980.000.000.000		Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 27 tháng 6 năm 2023	7,5	Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Công ty TNHH Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking	20.000.000	472.240.000.000	Ngày 17 tháng 2 năm 2023	6,27	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng	10.354.489	246.022.658.640	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2023 đến ngày 1 tháng 5 năm 2023	Từ 3,2 đến 4,9	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị; một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển và phải thu khách hàng luân chuyển
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	8.738.000	207.614.880.000	Từ ngày 22 tháng 02 năm 2023 đến ngày 30 tháng 03 năm 2023	4,5	Ao nuôi tôm Tân Nam, nhà cửa vật kiến trúc, trạm biến áp, hệ thống điện Tin An và tồn kho luân chuyển Sao Ta và Tin An
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	159.971.803.956		Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 21 tháng 6 năm 2023. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng	Từ 4,2 đến 5,5	5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty Vinaseed
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	139.407.561.586		Ngày 16 tháng 2 năm 2023	5,0	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	Giá trị (VND)			
Ngân hàng Bangkok-Đại chúng TNHH	100.000.000.000	100.000.000.000	Từ 8 tháng 5 năm 2023 đến 13 tháng 05 năm 2023	8,45	Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - chi nhánh Hà Nội với giá trị 20.000.000.000 đồng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.705.765	64.288.966.312	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2023 đến ngày 8 tháng 6 năm 2023	Từ 2 đến 4,7	Hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 90 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa	49.633.374.093	49.633.374.093	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi trả vào ngày 30 hàng tháng	Từ 6,0 đến 7,5	Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43.000.000.000	43.000.000.000	Ngày 6 tháng 1 năm 2023	5,0	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.763.120	41.814.153.920	Từ ngày 3 tháng 5 năm 2023 đến 29 tháng 6 năm 2023	Từ 4,39 đến 4,6	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	1.476.306	35.077.030.560	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2023 đến ngày 16 tháng 3 năm 2023	Từ 3,5 đến 4,9	Khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.408.850	33.412.286.600	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2023 đến ngày 7 tháng 2 năm 2023	Từ 3,9 đến 4,65	Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan	31.702.584.068	31.702.584.068	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ tối đa không quá 5 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 10 tháng 3 năm 2023. Lãi trả vào ngày 10 hàng tháng	4,5	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	Giá trị (VND)			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng	1.127.000	26.777.520.000	Từ ngày 20 tháng 03 năm 2023 đến ngày 28 tháng 03 năm 2023	4,7	Hàng tồn kho, nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.113.050	26.446.068.000	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2023 đến ngày 29 tháng 5 năm 2023	Từ 2,7 đến 6,52	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long		26.379.428.996	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng	Từ 5,5 đến 7,35	Hàng tồn kho luân chuyển, tài sản thuộc Dự án Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đông Tháp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		23.618.081.441	Ngày 25 tháng 05 năm 2023	8,5	Quyền tài sản có giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 30.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	811.444	19.279.917.043	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2023 đến ngày 22 tháng 6 năm 2023	Từ 3,0 đến 5,2	Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang		19.906.220.874	Ngày 13 tháng 2 năm 2023	Từ 6,0 đến 7,5	Một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở Nha Trang của Công ty 584NT
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh		19.175.622.137	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2023 đến ngày 17 tháng 5 năm 2023	Từ 6,9 đến 11,8	Hàng tồn kho luân chuyển với giá trị USD 3.000.000
Ngân hàng Chính sách xã hội Tỉnh Bến Tre - PGD Huyện Châu Thành		9.779.937.000	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2023 đến ngày 22 tháng 3 năm 2023	Từ 5,16 đến 6,0	Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	Giá trị (VND)			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội		7.262.273.079	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2023 đến ngày 27 tháng 6 năm 2023	Từ 5,7 đến 8,5	Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh		3.637.018.483	Từ ngày 10 tháng 5 năm 2023 đến ngày 16 tháng 5 năm 2023	Từ 5,9 đến 8	Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh		3.424.282.092	Ngày 2 tháng 2 năm 2023	4,7	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh		3.239.913.600	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2023 đến ngày 8 tháng 3 năm 2023	Từ 4,9 đến 5	Hàng tồn kho luân chuyển với giá trị USD 1.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp		2.944.762.422	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng	Từ 5,5 đến 6	Hàng hóa luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh được để tại kho của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh		1.094.664.508	Ngày 13 tháng 04 năm 2023	6,25	Tín chấp
TỔNG CỘNG		3.797.151.009.410			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Vay ngắn hạn từ bên khác

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Orthia	137.000.000.000	Ngày 3 tháng 1 năm 2023 Lãi vay trả hàng tháng	10,6	Tín chấp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư và Quản lý vốn Sapie	39.300.000.000	Ngày 24 tháng 2 năm 2023 Lãi vay trả hàng tháng	10,0	Tín chấp
Vay các cá nhân khác	19.198.901.197	Ngày 31 tháng 10 năm 2023 Lãi vay trả hàng tháng	7,0	Tín chấp

TỔNG CỘNG

195.498.901.197

24.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.215.000.000	Ngày 8 tháng 8 năm 2024	6,0	Tín chấp

TỔNG CỘNG

4.215.000.000

Trong đó:

Vay dài hạn

4.215.000.000

Vay dài hạn đến hạn trả

-

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu phát hành

Công ty đã thông qua Nghị quyết số 01-09/2018/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị vào ngày 3 tháng 9 năm 2018 về việc phát hành trái phiếu với số lượng phát hành là 1.135 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất 6,8%/năm, ngày đáo hạn là ngày 10 tháng 9 năm 2023. Đại lý phát hành và bảo lãnh là Credit Guarantee and Investment Facility (CGIF), là một quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Chi tiết như sau:

Trái chủ	Số lượng	Mệnh giá (VND)	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	845	1.000.000.000	845.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi trả hàng năm	(*)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	170	1.000.000.000	170.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi trả hàng năm	(*)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Hanwha Life Việt Nam	75	1.000.000.000	75.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi trả hàng năm	(*)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	45	1.000.000.000	45.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi trả hàng năm	(*)
TỔNG CỘNG	1.135		1.135.000.000.000			
Chi phí phát hành			(6.715.356.140)			
Giá trị thuần			1.128.284.643.860			
Trong đó:						
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả			1.128.284.643.860			

(*) Công ty đã thế chấp 8.778.365 cổ phiếu niêm yết của một công ty con của Công ty và 9.388.862 cổ phiếu niêm yết của một công ty con khác của Công ty để làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước								
Số đầu năm	2.163.585.800.000	904.737.143.351	15.042.973.511	(167.828.836.328)	303.120.967.217	522.660.753.085	2.431.834.917.485	6.173.153.718.321
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	471.922.547.541	471.922.547.541
Mua công ty con mới (<i>Trình bày lại</i>)	-	-	-	-	-	-	795.277.227.754	795.277.227.754
Lợi nhuận thuần trong năm (<i>Trình bày lại</i>)	-	-	-	-	-	297.422.467.759	214.596.699.786	512.019.167.545
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	58.612.155.914	(58.612.155.914)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(43.618.933.038)	(22.866.993.834)	(66.485.926.872)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(14.589.642.190)	-	(7.666.731.286)	(22.256.373.476)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(104.447.375.000)	-	(104.447.375.000)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(81.896.486.100)	(81.896.486.100)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(5.767.482.776)	(1.817.293.334)	(7.584.776.110)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu Khác	-	-	-	-	-	261.774.574.054	8.225.425.946	270.000.000.000
	-	-	-	-	-	(4.189.508.880)	(771.312.769)	(4.960.821.649)
Số cuối năm (<i>Trình bày lại</i>)	2.163.585.800.000	904.737.143.351	15.042.973.511	(167.828.836.328)	347.143.480.941	865.222.339.290	3.806.838.001.189	7.934.740.901.954

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm (Trình bày lại)	2.163.585.800.000	904.737.143.351	15.042.973.511	(167.828.836.328)	347.143.480.941	865.222.339.290	3.806.838.001.189	7.934.740.901.954
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	40.411.337.015	-	-	(40.411.337.015)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	373.968.532.915	418.837.553.499	792.806.086.414
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	19.646.853.515	(19.646.853.515)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(57.634.691.610)	(50.024.063.414)	(107.658.755.024)
Sử dụng quỹ (ii)	-	-	-	-	(16.567.331.999)	-	(9.091.810.005)	(25.659.142.004)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát (i)	-	-	-	-	-	-	(162.127.800.595)	(162.127.800.595)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	-	-	(7.811.045.553)	(2.265.676.056)	(10.076.721.609)
Thay đổi lợi ích trong các công ty con hiện hữu nhưng không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	76.973.881.631	(615.825.446.946)	(538.851.565.315)
Mua mới công ty con trong năm (Thuyết minh 4.1)	-	-	-	-	(168.019.650)	(4.539.064.323)	1.496.190.988	1.496.190.988
Khác	-	-	-	-	-	-	(1.578.328.761)	(6.285.412.734)
Số cuối năm	2.163.585.800.000	904.737.143.351	55.454.310.526	(167.828.836.328)	350.054.982.807	1.186.121.761.820	3.386.258.619.899	7.878.383.782.075

(i) Việc trích lập các quỹ, chi thù lao và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

(ii) Tập đoàn sử dụng quỹ đầu tư phát triển một phần để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>2.163.585.800.000</u>	<u>2.163.585.800.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
<i>Cổ tức bằng tiền cho năm 2021: 500 VND/cổ phiếu</i>	-	104.447.375.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	<u>-</u>	<u>104.447.375.000</u>

25.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	216.358.580	216.358.580
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	216.358.580	216.358.580
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	(7.463.830)	(7.463.830)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	208.894.750	208.894.750

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	373.968.532.915	297.422.467.759
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	(65.445.737.162)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (i)	373.968.532.915	231.976.730.597
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	208.894.750	208.894.750
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	1.790	1.110

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	14.094.610.978.836	9.462.888.295.206
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	13.574.525.831.093	9.441.939.486.844
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	505.588.408.539	19.494.188.302
<i>Khác</i>	14.496.739.204	1.454.620.060
Các khoản giảm trừ doanh thu	(439.507.989.150)	(214.315.829.553)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(105.817.818.083)	(123.136.454.820)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(330.420.512.339)	(89.477.802.387)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(3.269.658.728)	(1.701.572.346)
Doanh thu thuần	13.655.102.989.686	9.248.572.465.653
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	13.135.017.841.943	9.227.623.657.291
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	505.588.408.539	19.494.188.302
<i>Khác</i>	14.496.739.204	1.454.620.060
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	13.653.846.285.365	9.244.421.854.256
<i>Doanh thu từ các bên liên quan</i>	1.256.704.321	4.150.611.397

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	205.859.504.862	163.885.176.951
Lãi từ đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết khi đạt được quyền kiểm soát	-	93.861.391.441
Lãi chênh lệch tỷ giá	80.605.718.712	44.592.144.841
Khác	30.347.235.107	9.452.520.299
TỔNG CỘNG	316.812.458.681	311.791.233.532

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán	10.591.731.267.564	7.490.778.953.792
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.215.150.092	2.198.667.054
Giá vốn dịch vụ cung cấp	309.980.029.570	3.927.850.121
Khác	11.696.768.056	1.323.734.860
TỔNG CỘNG	10.918.623.215.282	7.498.229.205.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi vay	242.407.268.237	219.053.083.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.419.972.591	24.687.181.830
Khác	47.839.854.996	22.481.751.154
TỔNG CỘNG	<u>361.667.095.824</u>	<u>266.222.016.475</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.063.416.396	296.834.083.861
Chi phí quảng cáo	256.002.073.298	178.005.163.115
Chi phí lương nhân viên	413.379.401.800	147.702.982.352
Chi phí hoa hồng	55.846.414.952	82.657.479.456
Chi phí khấu hao	13.280.977.796	9.951.501.281
Chi phí khác	107.503.621.800	24.477.474.915
TỔNG CỘNG	<u>1.216.075.906.042</u>	<u>739.628.684.980</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên	260.966.564.775	233.767.564.111
Chi phí khấu hao và hao mòn	128.430.053.331	91.920.174.753
Phân bổ lợi thế thương mại	65.466.420.503	66.478.143.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.269.343.572	49.986.484.541
Chi phí khác	99.114.583.140	117.659.524.965
TỔNG CỘNG	<u>650.246.965.321</u>	<u>559.811.892.032</u>

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	115.789.438.263	18.986.532.110
Lãi thanh lý tài sản (*)	93.780.738.866	604.321.910
Lãi do mua rẻ	2.846.672.640	-
Khác	19.162.026.757	18.382.210.200
Chi phí khác	(17.546.195.909)	(14.420.224.884)
Chi phí khắc phục sự cố	(6.241.976.038)	-
Lỗ thanh lý công cụ dụng cụ, tài sản cố định	(206.214.829)	(5.753.170.794)
Khác	(11.098.005.042)	(8.667.054.090)
LÃI KHÁC	<u>98.243.242.354</u>	<u>4.566.307.226</u>

(*) Trong năm, Tập đoàn đã thanh lý một số tài sản cố định và tài sản dài hạn khác của công ty Bibica Miền Đông cho Công ty TNHH Lotte Việt Nam với tổng giá bán là 228.343.665.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	9.126.494.738.997	6.923.601.913.578
Chi phí nhân công	1.266.523.598.442	965.048.179.925
Chi phí khấu hao và hao mòn	360.965.799.708	327.294.676.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	747.323.184.850	569.435.011.114
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm (Thuyết minh số 18)	65.466.420.502	65.413.009.009
Chi phí khác	462.061.713.236	382.554.058.343
TỔNG CỘNG	<u>12.028.835.455.735</u>	<u>9.233.346.848.383</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau đây:

- ▶ Công ty ABT: Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty ABT là 10%.
- ▶ Công ty Vinaseed: Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ("KH&CN") kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp. Cụ thể:
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN đến ngày Thông tư 03/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành;
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.
- ▶ Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2019) và theo thuế suất phổ thông trong các năm sau đó. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong bốn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2020) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024).
- ▶ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 17%. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 2 năm đầu kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 4 năm tiếp theo.
- ▶ Công ty FMC, Công ty KAC, Công ty VTC được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn. Công ty FMC được hưởng thuế suất 10% trong toàn bộ thời gian hoạt động đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn.
- ▶ Công ty VFG: Thuế suất áp dụng là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu, miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận cho nhà máy Long An của Công ty VFG.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau đây: (tiếp theo)

- ▶ Công ty 584NT: Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động chế biến thủy sản của Công ty 584NT là 15%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	160.719.076.546	50.329.145.547
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	7.397.628.812	681.395.596
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(30.061.006.668)	(1.125.128.539)
TỔNG CỘNG	138.055.698.690	49.885.412.604

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	932.357.976.092	561.904.580.149
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn:		
Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 10%	173.631.990.280	72.206.141.190
Hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản: 15%	5.251.842.388	1.582.073.423
Hoạt động khác: 20%	5.177.792.235	4.745.430.236
	163.202.355.657	65.878.637.532
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận từ lỗ tính thuế	15.803.485.436	13.085.963.497
Phân bổ lợi thế thương mại	13.093.284.101	13.488.463.388
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	13.754.552.797	3.536.407.632
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	8.140.693.595	681.395.596
Lãi từ công ty liên kết	1.762.493.568	12.173.274.610
Chi phí không được khấu trừ	4.357.197.699	19.108.517.373
Thuế TNDN được miễn, giảm	(84.746.406.624)	(55.959.699.250)
Lỗ thuế từ năm trước chuyển sang	(8.954.254.460)	(5.329.984.996)
Khác	1.212.662.298	(23.105.066.437)
Chi phí thuế TNDN	138.055.698.690	49.885.412.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong năm nay và năm trước thể hiện như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Các khoản dự phòng	5.611.003.776	1.563.926.891	4.047.076.885	(1.523.345.188)
Chi phí phải trả	14.926.751.670	14.701.301.233	225.450.437	(1.427.696.050)
Khác	1.250.354.136	1.089.963.971	160.390.165	553.895.213
	21.788.109.582	17.355.192.095		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh	(345.110.657.986)	(370.607.215.674)	25.496.557.688	9.345.598.578
Các khoản dự phòng	(5.697.822.400)	(8.055.215.970)	131.531.493	(5.823.324.014)
	(350.808.480.386)	(378.662.431.644)		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(329.020.370.804)	(361.307.239.549)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			30.061.006.668	1.125.128.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu trong kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Pan Farm	Công ty con
Công ty PAN Food	Công ty con
Công ty FMC	Công ty con
Công ty BBC	Công ty con
Công ty ABT	Công ty con
Công ty LAF	Công ty con
Công ty 584NT	Công ty con
Công ty Golden Beans	Công ty con
Công ty PHJSC	Công ty con gián tiếp
Công ty Vinaseed	Công ty con gián tiếp
Công ty VFG	Công ty con gián tiếp
Công ty HSC	Công ty con gián tiếp
Công ty SSC	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Vinarice	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	Công ty con gián tiếp
Công ty PAN FM	Công ty con gián tiếp
Công ty PAN CG	Công ty con gián tiếp
Công ty KAC	Công ty con gián tiếp
Công ty ABT High-Tech	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Vĩnh Thuận (“Công ty VTC”)	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Atani Holdings	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Bất động sản Đan Linh	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Mùa Xuân	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư NDH Việt Nam	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị “HĐQT”
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT/Trưởng ban Kiểm toán nội bộ
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT/ Thành viên ban Kiểm toán nội bộ
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông	Thu nhập từ chứng chỉ tiền gửi	35.065.700.217	62.618.117.148
		Phí tư vấn, dịch vụ	3.103.269.434	7.846.554.419
		Lãi tiền gửi	3.805.149.405	2.581.341.122

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty và các công ty con cho các bên liên quan vay, bán hàng cũng như mua hàng, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2021: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 22)				
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên kết	Tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh	116.500.000.000	116.500.000.000
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên HĐQT đến ngày 10 tháng 1 năm 2022	Thù lao	-	450.000.000
			116.500.000.000	116.950.000.000

Bên cạnh đó, như được trình bày tại Thuyết minh số 5, các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện các khoản hợp đồng tiền gửi có giá trị 175 tỷ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - bên liên quan của Công ty và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 6,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,9%/năm đến 5,1%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thù lao và các chi phí khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	240.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch/ Tổng Giám đốc	5.696.119.231	7.935.542.308
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT/Trưởng ban Kiểm toán nội bộ	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT/ Thành viên ban Kiểm toán nội bộ	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT từ ngày 26 tháng 4 năm 2022	120.000.000	-
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 4 năm 2022/ Thành viên ban Kiểm toán nội bộ	60.000.000	180.000.000
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên HĐQT đến ngày 10 tháng 1 năm 2022	-	-
Ông Manabu Ueda	Thành viên HĐQT đến ngày 10 tháng 1 năm 2022	-	180.000.000
TỔNG CỘNG		<u>6.836.119.231</u>	<u>9.255.542.308</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.900.565.047.416	8.754.537.942.270	-	-	13.655.102.989.686
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	50.152.272	8.791.825.168	-	(8.841.977.440)	-
Tổng doanh thu	4.900.615.199.688	8.763.329.767.438	-	(8.841.977.440)	13.655.102.989.686
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	520.181.776.377	754.742.096.306	25.901.838.808	(368.467.735.399)	932.357.976.092
Chi phí thuế TNDN	(94.546.892.916)	(65.405.234.779)	-	21.896.429.005	(138.055.698.690)
Lợi nhuận thuần sau thuế	425.634.883.461	689.336.861.527	25.901.838.808	(346.571.306.394)	794.302.277.402
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	5.867.589.391.746	7.275.816.708.751	7.511.681.714.752	(4.573.489.768.291)	16.081.598.046.958
Tổng tài sản					16.081.598.046.958
Nợ phải trả bộ phận	2.608.796.793.120	1.865.200.291.744	4.536.010.939.323	(806.793.759.304)	8.203.214.264.883
Tổng công nợ					8.203.214.264.883
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	34.959.455.550	405.296.557.451	-	-	440.256.013.001
Tài sản cố định hữu hình	6.030.045.995	341.925.000	-	-	6.371.970.995
Tài sản vô hình					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)						
Doanh thu						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.061.048.511.886	7.187.523.953.767	-	-	-	9.248.572.465.653
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	1.443.129.404.480	-	(1.443.129.404.480)	-	-
Tổng doanh thu	2.061.048.511.886	8.630.653.358.247	-	(1.443.129.404.480)	9.248.572.465.653	
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	284.400.845.384	385.312.003.005	42.670.414.658	(150.478.682.898)	561.904.580.149	
Chi phí thuế TNDN	(25.331.343.713)	(19.879.519.959)	(8.389.844.089)	3.715.295.157	(49.885.412.604)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	259.069.501.671	365.432.483.046	34.280.570.569	(146.763.387.741)	512.019.167.545	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	4.944.381.273.419	7.128.643.231.988	7.279.229.630.918	(3.822.868.412.355)	15.529.385.723.970	
Tổng tài sản	1.824.922.311.244	2.103.495.121.766	4.322.460.694.299	(656.233.305.293)	7.594.644.822.016	
Nợ phải trả bộ phận						
Tổng công nợ						
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định	22.429.496.400	456.001.299.902	-	-	478.430.796.302	
Tài sản cố định hữu hình	68.242.919.652	248.720.000	-	-	68.491.639.652	
Tài sản vô hình						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu nội địa	Loại trừ	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	6.864.389.765.190	6.790.713.224.496	-	13.655.102.989.686
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	8.841.977.440	(8.841.977.440)	-
Tổng doanh thu	6.864.389.765.190	6.799.555.201.936	(8.841.977.440)	13.655.102.989.686
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	4.124.984.312.246	16.530.131.786.642	(4.573.518.051.930)	16.081.598.046.958
Tổng tài sản				16.081.598.046.958
Chi phí hình thành tài sản cố định	356.903.510.935	83.352.502.066	-	440.256.013.001
Tài sản cố định hữu hình	590.645.000	5.781.325.995	-	6.371.970.995
Tài sản vô hình				
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.985.151.960.286	3.263.420.505.367	-	9.248.572.465.653
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	1.443.129.404.480	(1.443.129.404.480)	-
Tổng doanh thu	5.985.151.960.286	4.706.549.909.847	(1.443.129.404.480)	9.248.572.465.653
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	3.681.102.510.400	15.671.444.653.363	(3.823.161.439.793)	15.529.385.723.970
Tổng tài sản				15.529.385.723.970
Chi phí hình thành tài sản cố định	221.523.138.889	256.907.657.413	-	478.430.796.302
Tài sản cố định hữu hình	248.720.000	68.242.919.652	-	68.491.639.652
Tài sản vô hình				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	17.020.966.222	15.531.647.189
Từ 1 - 5 năm	24.792.841.368	22.756.210.366
Trên 5 năm	217.792.875.785	194.607.892.437
TỔNG CỘNG	259.606.683.375	232.895.749.992

Tập đoàn là bên cho thuê

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG) – một công ty con của Tập đoàn hiện đang cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	10.177.382.923	4.715.318.165
Từ 1 - 5 năm	10.408.340.528	2.213.453.792
TỔNG CỘNG	20.585.723.451	6.928.771.957

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (FMC) – một công ty con của Tập đoàn có ký kết các hợp đồng thi công công trình và mua sắm máy móc thiết bị cho với nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án nhà máy chế biến thủy sản	38.396.748.652	139.933.760.829
Máy móc đang chờ lắp đặt	1.400.000.000	352.162.250
Dự án văn phòng	-	4.390.731.000
TỔNG CỘNG	39.796.748.652	144.676.654.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã áp dụng kế toán tạm thời để ghi nhận giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Công ty VFG. Trong năm 2022, Công ty đã hoàn tất kế toán tạm thời áp dụng đối với giao dịch này (Thuyết minh số 4). Theo đó, một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại như sau:

Mã số	Khoản mục	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND	
		(Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(Được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
221	1. Tài sản cố định hữu hình	1.721.197.639.787	14.287.641.061	1.735.485.280.848	
222	- Nguyên giá	3.620.880.296.451	14.398.299.428	3.635.278.595.879	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.899.682.656.664)	(110.658.367)	(1.899.793.315.031)	
227	2. Tài sản cố định vô hình	1.680.861.045.096	301.527.860.447	1.982.388.905.543	
228	- Nguyên giá	2.071.653.436.183	302.376.546.120	2.374.029.982.303	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(390.792.391.087)	(848.685.673)	(391.641.076.760)	
230	3. Bất động sản đầu tư	42.988.719.520	375.463.101.617	418.451.821.137	
231	- Nguyên giá	58.179.640.929	375.512.538.717	433.692.179.646	
232	- Giá trị hao mòn lũy kế	(15.190.921.409)	(49.437.100)	(15.240.358.509)	
250	4. Đầu tư tài chính dài hạn	207.516.999.479	60.710.854.105	268.227.853.584	
252	- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	179.514.814.099	60.710.854.105	240.225.668.204	
269	5. Lợi thế thương mại	480.354.944.412	(246.504.577.302)	233.850.367.110	
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	228.264.540.198	150.397.891.446	378.662.431.644	
421b	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	557.916.093.076	1.280.948.738	559.197.041.813	
429	8. Lợi ích của cổ đông thiểu số	3.453.031.961.445	353.806.039.744	3.806.838.001.189	
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất					
26	1. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(560.874.577.928)	1.062.685.896	(559.811.892.032)	
30	2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	556.275.587.027	1.062.685.896	557.338.272.923	
50	3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	560.841.894.253	1.062.685.896	561.904.580.149	
52	3. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	923.372.311	201.756.228	1.125.128.539	
60	4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	510.754.725.421	1.264.442.124	512.019.167.545	
61	5. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	296.141.519.020	1.280.948.738	297.422.467.758	
62	6. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	214.613.206.400	(16.506.614)	214.596.699.786	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	560.841.894.253	1.062.685.896	561.904.580.149	
02	Chi phí tiền thuê đất trả trước, khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	393.812.530.421	(1.062.685.896)	392.749.844.525	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Thị Trang
Người lập



Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn